

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B 01 - HN

Đvt: VNĐ

Số đầu năm

TÀI SẢN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		550.172.655.538	640.650.494.602
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	45.407.939.477	57.691.746.724
1. Tiền	111		33.387.939.477	47.636.383.593
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.020.000.000	10.055.363.131
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.800.000.000	34.943.583.505
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	23.800.000.000	34.943.583.505
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		348.669.826.778	411.873.707.260
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	328.679.090.744	355.966.671.128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.232.900.201	8.869.179.578
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn khác	136	V.5	25.415.846.577	57.695.867.298
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(10.658.010.744)	(10.658.010.744)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV. Hàng tồn kho	140		131.264.632.502	134.510.579.345
1. Hàng tồn kho	141	V.7	131.264.632.502	134.510.579.345
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.030.256.781	1.630.877.768
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1.030.256.781	1.002.635.304
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	628.242.464
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 01 - HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		463.106.332.333	463.939.089.279
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		372.952.239.369	388.820.972.872
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	372.134.022.996	388.501.838.639
- Nguyên giá	222		852.718.036.918	851.969.947.918
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(480.584.013.922)	(463.468.109.279)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	818.216.373	319.134.233
- Nguyên giá	228		2.773.981.714	2.220.281.714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.955.765.341)	(1.901.147.481)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		52.745.490.863	35.837.650.911
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	52.745.490.863	35.837.650.911
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		37.408.602.101	39.280.465.496
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	34.582.950.403	36.875.318.087
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	2.825.651.698	2.405.147.409
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.013.278.987.871	1.104.589.583.881

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024

Mẫu số B 01 - HN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		468.796.903.938	569.920.419.666
I. Nợ ngắn hạn	310		429.563.372.677	530.013.553.789
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	189.148.706.370	279.356.651.396
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	73.940.389.629	77.555.201.864
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2.959.605.542	1.328.543.345
4. Phải trả người lao động	314		17.933.334.835	21.134.307.424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	79.969.679.085	94.545.393.923
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.18	18.507.484.206	18.507.484.206
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317	V.19	17.579.891.019	17.829.959.549
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	19.084.686.936	7.342.462.027
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	8.368.124.721	8.368.124.721
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	2.071.470.334	4.045.425.334
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ				
II. Nợ dài hạn	330		39.233.531.261	39.906.865.877
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		29.288.436.527	31.380.467.707
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	9.945.094.734	8.526.398.170
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

18/00/H/TH/S/1

(Chữ ký)

**TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 01 - HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		544.482.083.933	534.669.164.215
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	544.482.083.933	534.669.164.215
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		88.206.218.692	88.206.218.692
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.275.865.241	46.462.945.523
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46.462.945.523	6.323.389.749
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.812.919.718	40.139.555.774
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
E - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		1.013.278.987.871	1.104.589.583.881

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 04 năm 2024



Lê Bá Tùng
Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
Kê toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2024**

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	235.676.978.016	176.486.872.312	235.676.978.016	176.486.872.312
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		235.676.978.016	176.486.872.312	235.676.978.016	176.486.872.312
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	213.496.485.903	158.393.711.440	213.496.485.903	158.393.711.440
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.180.492.113	18.093.160.872	22.180.492.113	18.093.160.872
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	502.700.898	873.570.468	502.700.898	873.570.468
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	856.409.012	-	856.409.012	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		772.062.672		772.062.672	
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	11.363.814.050	8.558.337.005	11.363.814.050	8.558.337.005
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.462.969.949	10.408.394.335	10.462.969.949	10.408.394.335
11. Thu nhập khác	31	VI.6	104.283.174	-	104.283.174	-
12. Chi phí khác	32		60.844.000	3.500.000	60.844.000	3.500.000

Báo cáo này phải được đọc đồng thời với thuyết minh Báo cáo tài chính từ trang 18 đến trang 20

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

13. Lợi nhuận khác	40		43.439.174	(3.500.000)	43.439.174	(3.500.000)
14 Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.506.409.123	10.404.894.335	10.506.409.123	10.404.894.335
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VL.7	1.113.993.694	560.638.632	1.113.993.694	560.638.632
17 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(420.504.289)	(55.691.885)	(420.504.289)	(55.691.885)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.812.919.718	9.899.947.588	9.812.919.718	9.899.947.588
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70					

Phân phối cho: - Cổ đông của Tổng công ty
- Lợi ích của cổ đông thiểu số

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 04 năm 2024



Lê Bá Tùng
Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
QUÝ 1 NĂM 2024

Mẫu số B 03 - DN/HN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2023
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.506.409.123	10.404.894.335
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	17.170.522.503	10.031.490.422
Các khoản dự phòng	03	-	(200.721.899)
Lãi, lỗ thanh lý tài sản cố định	04		
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(233.114.365)	(129.265.504)
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	(249.648.076)	(2.641.335.908)
Chi phí lãi vay	07	772.062.672	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27.966.231.857	17.465.061.446
(Tăng) các khoản phải thu	09	61.991.133.340	48.114.892.360
(Tăng) hàng tồn kho	10	3.245.946.843	(26.863.527.380)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	(99.829.463.788)	(40.084.412.990)
Tăng, giảm chi phí trích trước	12	2.264.746.207	139.522.808
Tiền lãi vay đã trả	13	(774.848.228)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(880.000.000)	(829.934.119)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.973.955.000)	(1.367.551.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.990.208.769)	(3.425.948.875)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(15.669.225.118)	(18.345.536.920)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.325.023.675)	(56.846.469.453)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.468.607.180	22.649.989.693
5. Đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.090.637.682	718.889.125
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.435.003.931)	(51.823.127.555)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2024**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024****II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

1. Nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	32	(2.092.031.180)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	34	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.092.031.180)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12.517.243.880)	(55.249.076.430)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	57.691.746.724	91.137.689.125
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	233.436.633	129.265.504
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	45.407.939.477	36.017.878.199

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Lê Bá Tùng
Người lậpNguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởngPhạm Hùng Phương
Giám đốc.28
/ C
C
CH
TH
/ H
/ S

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PTSC”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 738 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 720 người).

2. Hoạt động chính :

- Quản lý, điều hành, kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Kinh doanh các dịch vụ cảng; Logistics
- Vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hoá;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí;
- Cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, đại lý tàu biển;
- Cung cấp dịch vụ thu hồi, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn, cung cấp dịch vụ hạ thủy; nâng hạ nặng, dịch vụ cẩu.
- Kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp./.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

- Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là năm tài chính thứ mười lăm của Doanh nghiệp.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Doanh nghiệp sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị : Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối mỗi tháng.
- Phương pháp hạch toán : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao : Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định dựa trên thời gian thực tế có thể khai thác và theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận : Chi phí đi vay là lãi tiền vay và chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay sẽ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi đáp ứng đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 " Chi phí đi vay". Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Trong trường hợp phát sinh khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh do việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của khoản vay chưa trả trong kỳ. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán bao gồm các khoản chi phí về công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản,

- Chi phí khác : Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, ngoài trừ các khoản chi phí đã nêu trên.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nếu có giá trị nhỏ hoặc được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính nếu có giá trị lớn. Thời gian sử dụng hữu ích phải phải thể hiện được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty nhưng tối đa không quá 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên dự toán chi phí hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế được để lại tại đơn vị.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng : Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

55/ TỶ IN THU 0A TH

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện,
Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	132.606.051	73.986.778
- Tiền gửi ngân hàng	33.255.333.426	47.562.396.815
- Các khoản tương đương tiền	12.020.000.000	10.055.363.131
Cộng	<u>45.407.939.477</u>	<u>57.691.746.724</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	23.800.000.000	23.800.000.000	34.943.583.505	34.943.583.505
Cộng	<u>23.800.000.000</u>	<u>23.800.000.000</u>	<u>34.943.583.505</u>	<u>34.943.583.505</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng có số dư trên 10% tổng dư nợ	65.567.214.382	53.840.613.609
- Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	17.956.453.618	12.343.649.415
- Công ty Cổ phần Thương Mại Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	35.121.129.014
- Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	12.489.631.750	6.375.835.180
Phải thu khách hàng khác	53.948.220.754	76.787.274.238
Phải thu khách hàng các bên liên quan	209.163.655.608	225.338.783.281
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	165.729.449.266	167.892.685.030
- <i>Tổng Công ty PTSC</i>	<i>155.418.538.287</i>	<i>157.880.321.199</i>
- <i>Công ty Cơ khí Hàng Hải</i>		
- <i>Công ty Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi</i>	267.186.996	42.977.646
- <i>Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam</i>	8.159.452.481	8.159.452.481
- <i>CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng</i>	171.537.798	97.200.000
- <i>Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC</i>		
- <i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)</i>	-	-
- <i>CN Tổng Công ty PTSC - Ban dự án nhiệt điện Long Phú</i>	1.712.733.704	1.712.733.704
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	43.434.206.342	57.446.098.251
- <i>Công ty TNHH Lạc Hóa Dầu Nghi Sơn</i>	37.147.040.147	50.015.591.426
- <i>Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí</i>	6.287.166.195	7.287.166.195
- <i>Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP</i>	-	143.340.630
- <i>Công ty CP Vận tải Dầu Phương Đông Việt (PV Trans Oil)</i>	-	-
- <i>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam</i>	-	-
Cộng	328.679.090.744	355.966.671.128

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tích hợp Hệ thống Nam Trường Sơn	820.311.500	820.311.500
Công ty TNHH thiết bị hàng hải Minh Long	720.741.000	-
Công ty cổ phần sản xuất nội thất Anh Phát	719.637.000	719.637.000
Công ty cổ phần phân mềm quản lý doanh nghiệp (Fast)	294.250.000	299.250.000
Công ty TNHH Thương Mại và Giải Pháp tự động hóa Việt Nam	288.028.824	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Phúc Minh	231.055.800	-
Công ty TNHH Hà Anh Tùng	208.098.000	208.098.000
Công ty TNHH Nakashima Việt Nam	188.479.480	-
Công ty Cổ Phần Phát Triển Công Nghệ Việt An	-	1.166.780.940
Công ty TNHH Thương Mại và Xây Lắp Hà Thành	-	1.644.292.845
Công ty TNHH Kirby Đông Nam Á	-	2.616.670.000
Công ty TNHH D&G Miền Bắc	138.716.550	138.716.550
Người bán khác	1.623.582.047	1.255.422.743
Cộng	5.232.900.201	8.869.179.578

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Đại Dương	291.541.932	-	-	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	229.595.836	-	229.595.836	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Vinh Hạnh	106.575.600	-	125.631.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	11.719.515.965	-	10.612.486.851	-
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Ánh Sáng Xanh	-	-	77.844.400	-
- Công ty TNHH Lộc Hóa Dầu Nghi Sơn	3.620.967.476	-	32.811.789.019	-
- Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	208.096.875	-	855.943.563	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	31.904.095	-	1.872.893.701	-
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Thanh Hóa	-	-	779.416.438	-
- Cục Thuế Tỉnh Thanh Hoá	18.366.867	-	3.703.581.335	-
- Công ty TNHH PEC1 Việt Nam	3.403.560.168	-	140.123.113	-
- Honeywell Pte Ltd	-	-	624.249.787	-
- Công ty TNHH Doosan Enerbility Việt Nam - (Doosan Vina)	-	-	99.580.000	-
- Phải thu khác	156.923.074	-	377.664.117	-
- Phải thu khoản tạm ứng của CBCNV	254.923.551	-	11.193.000	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Quang Trung	6.630.138	-	6.630.138	-
- Phải thu về ký quỹ	5.367.245.000	-	5.367.245.000	-
Cộng	25.415.846.577		57.695.867.298	

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(10.658.010.744)	(10.658.010.744)
- <i>Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến 1 năm</i>	(3.079.067.085)	(3.079.067.085)
- <i>Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến 02 năm</i>	(912.634.486)	(912.634.486)
- <i>Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến 03 năm</i>	-	-
- <i>Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm</i>	(6.666.309.173)	(6.666.309.173)
Cộng	(10.658.010.744)	(10.658.010.744)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	9.629.729.225	-	9.132.851.933	-
- Công cụ, dụng cụ	2.238.015.293	-	1.610.196.702	-
- Hàng đang đi đường	-	-	-	-
- Chi phí SX KD dở dang ngắn hạn	119.396.887.984	-	123.767.530.710	-
Cộng	131.264.632.502		134.510.579.345	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Phi bảo hiểm các loại	541.754.122	332.527.906	303.231.870	571.050.158
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	460.881.182	313.674.000	315.348.559	459.206.623
Cộng	1.002.635.304	646.201.906	618.580.429	1.030.256.781

(Handwritten signatures)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BAO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	582.825.119.702	216.972.143.345	33.816.332.998	9.699.433.920	8.656.917.953	851.969.947.918
Tăng trong kỳ	-	308.880.000	-	439.209.000	-	748.089.000
- Nhận từ PTSC						-
- Mua sắm mới		308.880.000		439.209.000	-	748.089.000
- Đầu tư XD hoàn thành						-
- Điều chỉnh khác						-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển tài sản nội bộ Tổng Công ty						-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/03/2024	582.825.119.702	217.281.023.345	33.816.332.998	10.138.642.920	8.656.917.953	852.718.036.918
Trong đó:						
Dã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	50.144.901.556	26.206.134.917	15.044.154.546	7.587.806.176	2.751.459.497	101.734.456.692
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	339.564.638.735	84.986.410.582	24.356.434.113	8.076.594.097	6.484.031.752	463.468.109.279
Tăng trong kỳ	10.801.905.720	5.295.031.302	599.766.279	180.114.196	239.087.146	17.115.904.643
- Khấu hao trong kỳ	10.801.905.720	5.295.031.302	599.766.279	180.114.196	239.087.146	17.115.904.643
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/03/2024	350.366.544.455	90.281.441.884	24.956.200.392	8.256.708.293	6.723.118.898	480.584.013.922
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	243.260.480.967	131.985.732.763	9.459.898.885	1.622.839.823	2.172.886.201	388.501.838.639
Số cuối kỳ	232.458.575.247	126.999.581.461	8.860.132.606	1.881.934.627	1.933.799.055	372.134.022.996

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Băng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá					-
Số đầu kỳ	-	-	-	2.220.281.714	2.220.281.714
Tăng trong kỳ	-	-	-	553.700.000	553.700.000
- Mua trong năm				553.700.000	553.700.000
- Đầu tư XDDB hoàn thành				-	-
- Tăng khác				-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư				-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
- Giảm khác				-	-
Số dư tại ngày 31/03/2024	-	-	-	2.773.981.714	2.773.981.714
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	-	-	-	1.901.147.481	1.901.147.481
Tăng trong kỳ	-	-	-	54.617.860	54.617.860
- Khấu hao trong kỳ				54.617.860	54.617.860
- Điều chuyển nội bộ				-	-
- Tăng khác				-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư				-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
- Điều chuyển nội bộ				-	-
- Giảm khác				-	-
Giá trị hao mòn lũy kế đến 31/03/2024	-	-	-	1.955.765.341	1.955.765.341
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	-	-	-	319.134.233	319.134.233
Số cuối kỳ	-	-	-	818.216.373	818.216.373

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BAO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Công trình nhà công vụ	50.182.157.395	34.271.779.681
- Công trình Bến nổi dài bến số 2	874.344.473	874.344.473
- Công trình Đầu tư cải tạo, nâng cấp đường ven biển phía Nam	141.632.169	-
- Công trình Trung tâm hàn	200.922.898	-
- Công trình Hệ thống nhà kho Xưởng 1	330.160.196	-
- Công trình Hệ thống nhà Shelter	453.811.712	129.064.737
- Công trình Tổ hợp Cơ khí Bảo dưỡng	562.462.020	562.462.020
Cộng	52.745.490.863	35.837.650.911

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Phân bổ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ, khác	36.875.318.087	2.941.091.164	5.233.458.848	34.582.950.403
Cộng	36.875.318.087	2.941.091.164	5.233.458.848	34.582.950.403

13. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	48.102.948.180	4.205.042.590	-	52.307.990.770
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TS 10%)	48.102.948.180	4.205.042.590	-	52.307.990.770

14. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Phải trả khách hàng có số dư trên 10% trên tổng nợ phải trả	15.852.656.038	15.852.656.038	26.629.102.448	26.629.102.448
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải Hoàng Thái	8.063.731.464	8.063.731.464	15.274.582.100	15.274.582.100
- Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật TMEC	7.788.924.574	7.788.924.574	11.354.520.348	11.354.520.348
Phải trả cho khách hàng khác	140.862.664.672	140.862.664.672	217.073.869.341	217.073.869.341
Phải trả người bán các bên liên quan	32.433.385.660	32.433.385.660	35.653.679.607	35.653.679.607
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	5.393.467.998	5.393.467.998	10.033.116.565	10.033.116.565
- Tổng công ty	-	-	200.172.500	200.172.500
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	309.694.260	309.694.260	509.940.632	509.940.632
- Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	-	972.452.454	972.452.454
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	6.340.000	6.340.000	17.750.000	17.750.000
- CN Tổng công cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí VN-Công ty tàu dịch vụ dầu khí	-	-	-	-
- Khách sạn dầu khí	666.589.915	666.589.915	837.139.546	837.139.546
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	2.683.374.923	2.683.374.923	2.683.374.923	2.683.374.923
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	1.326.107.940	1.326.107.940	4.326.107.940	4.326.107.940
- Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	52.090.664	52.090.664	-	-
- Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	344.873.757	344.873.757	416.358.954	416.358.954
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	4.396.539	4.396.539	69.819.616	69.819.616
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	27.039.917.662	27.039.917.662	25.620.563.042	25.620.563.042
- Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	1.155.201.747	1.155.201.747	1.226.881.586	1.226.881.586
- Công ty CP Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam	918.191.552	918.191.552	918.191.552	918.191.552
- Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Lạc Hóa Dầu Nghi Sơn	12.511.499.253	12.511.499.253	14.834.843.567	14.834.843.567
- Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	-	-	116.850.807	116.850.807
- Công ty CP Giám định Năng lượng Việt Nam - CN Miền Bắc	89.640.000	89.640.000	89.640.000	89.640.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	12.365.385.110	12.365.385.110	8.434.155.530	8.434.155.530
Cộng	189.148.706.370	189.148.706.370	279.356.651.396	279.356.651.396

15. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	43.526.514.144	51.307.118.523
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	12.460.724.934	12.460.724.934
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	2.625.199.836	2.603.617.976
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	1.984.137.308	1.984.137.308
Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát - Công ty Cổ phần	3.522.051.443	3.482.092.664
Nova Carriers (Singapore) Pte. Ltd	1.916.158.774	415.963.090
Honeywell Pte Ltd	1.155.499.744	206.553.101
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải Minh Long	946.509.469	37.337.155
Công ty Cổ Phần Biển Việt	777.335.745	184.143.335
Người mua khác	5.026.258.232	4.873.513.778
Cộng	73.940.389.629	77.555.201.864

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	765.020.261	1.113.993.694	880.000.000	999.013.955
-Thuế giá trị gia tăng	-	1.505.829.838	523.336.582	982.493.256
-Thuế thu nhập cá nhân	563.523.084	721.535.356	744.703.721	540.354.719
-Thuế xuất, nhập khẩu	-	39.135.629	39.135.629	-
-Các loại thuế khác	-	691.810.820	254.067.208	437.743.612
Cộng	1.328.543.345	4.072.305.337	2.441.243.140	2.959.605.542

Thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho cho từng loại dịch vụ phù hợp theo quy định.

Thuế xuất, nhập khẩu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Thuế nhà thầu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Các loại thuế khác

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khu vực Vinashin	51.250.000.000	50.000.000.000
- Chi phí lãi vay	50.139.967	52.925.523
- Chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài:	28.669.539.118	44.492.468.400
+ Gói thầu Gói Tank Cleaning	192.100.000	166.100.000
+ Gói thầu SPM	-	4.850.293.840
+ Gói thầu DMC	2.640.974.244	2.324.720.221
+ Gói thầu Vận hành Tàu	2.467.453.000	52.500.000
+ Gói thầu PP Handling	2.281.868.141	-
+ Gói thầu LPG Thị Vải	354.212.963	4.432.140.236
+ Gói thầu Điện gió	12.441.042.502	12.769.606.437
+ Gói thầu Nam Sông Hậu	2.631.725.395	5.096.778.675
+ Gói thầu Hồ Điều hòa	5.434.306.591	5.434.306.591
+ Gói thầu STG4 Gđ2	-	5.276.585.000
+ Gói thầu Long Sơn O&M	-	1.315.934.892
+ Các gói thầu khác	225.856.282	2.773.502.588
Cộng	79.969.679.085	94.545.393.923

18. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Tổng công ty về tài sản	18.507.484.206	18.507.484.206
- Phải trả công nợ phát sinh trong kỳ	-	-
Cộng	18.507.484.206	18.507.484.206

19. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Gói thầu LPG Thị Vải HD 288	12.437.958.382	14.126.166.532
- Gói thầu HPTP2	5.141.932.637	3.703.793.017
Cộng	17.579.891.019	17.829.959.549

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	737.951.475	689.544.888
- Phải trả về ăn ca và các khoản khác cho cán bộ CBNV	1.739.257.899	1.489.114.409
- Phải trả về dịch vụ đại lý tàu (thu chi hộ)	3.402.182.232	987.130.966
- BHXH	1.611.666.174	1.658.791.011
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	4.539.566	4.539.566
- Đảng bộ Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	93.681.409	81.801.477
- Công đoàn Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	-
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	18.000.000	18.000.000
- Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	3.999.999	3.999.999
- Công ty bảo hiểm PVI Thanh Hóa	10.160.576.513	-
- Phải trả cổ tức	-	-
- Phải trả khác	1.312.831.669	2.409.539.711
Cộng	19.084.686.936	7.342.462.027

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng do TCT cấp</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.045.425.334	-	-	1.973.955.000	2.071.470.334
Cộng	4.045.425.334	-	-	1.973.955.000	2.071.470.334

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

22. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Gốc vay dư đầu năm</u>	<u>Gốc vay tăng trong năm</u>	<u>Gốc vay trả trong năm</u>	<u>Gốc vay dư cuối kỳ</u>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.368.124.721	-	-	8.368.124.721
Tổng	8.368.124.721	-	-	8.368.124.721
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
Vay dài hạn 05 năm	31.380.467.707	-	2.092.031.180	29.288.436.527
Tổng	31.380.467.707	-	2.092.031.180	29.288.436.527

23. Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Dự phòng phải trả dài hạn về gói Tàu	8.249.316.427	1.435.611.083	-	9.684.927.510
- Dự phòng phải trả bảo hành gói Tango	277.081.743	-	16.914.519	260.167.224
Cộng	8.526.398.170	1.435.611.083	16.914.519	9.945.094.734

24. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : triệu đồng

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	400.000	-	-	79.968	46.680	526.648
Tăng trong năm	-	-	-	8.238	40.140	48.378
Lãi trong năm nay					40.140	40.140
Phân phối lợi nhuận				8.238		8.238
Tăng khác				-		-
Giảm trong năm	-	-	-	-	40.357	40.357
Chia cổ tức					28.000	28.000
Trích lập các quỹ					12.357	12.357
Giảm khác					-	-
Số dư tại 31/12/2023	400.000	-	-	88.206	46.463	534.669
Số dư tại 01/01/2024	400.000	-	-	88.206	46.463	534.669
Tăng trong năm	-	-	-	-	9.813	9.813
Lãi trong năm nay					9.813	9.813
Phân phối lợi nhuận					-	-
Tăng khác					-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức					-	-
Trích lập các quỹ					-	-
Giảm khác					-	-
Số dư tại 31/03/2024	400.000	-	-	88.206	56.276	544.482

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	400.000.000.000	400.000.000.000
Trong đó :	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp của PTSC	218.773.000.000	218.773.000.000
+ Vốn góp của PVCB Capital	175.000.000.000	175.000.000.000
+ Vốn góp của đối tượng khác	6.227.000.000	6.227.000.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tại ngày 01/01/2024	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/03/2024	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000đ/cp	10.000đ/cp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2023
Tổng doanh thu	235.676.978.016	176.486.872.312
Doanh thu bán hàng	3.193.037.118	8.380.238.179
Doanh thu cung cấp dịch vụ	232.483.940.898	168.106.634.133
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	67.053.784.374	55.737.506.683
- Dịch vụ gia công cơ khí	88.389.725.676	28.869.777.669
- Dịch vụ tàu lai NSRP	48.036.341.112	47.922.519.173
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	24.633.217.142	34.190.258.391
- Dịch vụ cung cấp nhân lực	4.370.872.594	1.386.572.217
- Dịch vụ khác	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu.	-	-
Doanh thu thuần	235.676.978.016	176.486.872.312
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>235.676.978.016</i>	<i>176.486.872.312</i>

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.917.663.711	6.406.143.392
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	210.578.822.192	151.987.568.048
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	50.477.012.625	45.719.403.660
- Dịch vụ gia công cơ khí	88.858.120.195	24.525.260.004
- Dịch vụ tàu lai NSRP	46.676.490.590	46.396.520.941
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	20.235.684.302	33.891.722.900
- Dịch vụ cung cấp nhân lực	4.331.514.480	1.454.660.542
- Dịch vụ khác	-	-
Chi phí hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Cộng	213.496.485.903	158.393.711.439

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2023
- Lãi tiền gửi	249.648.076	718.889.125
- Hoạt động tài chính khác	-	-
- Lãi CLTG đã thực hiện	19.938.457	25.415.839
- Lãi CLTG chưa thực hiện	233.114.365	129.265.504
Cộng	502.700.898	873.570.468

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2023
- Chi phí lãi vay	772.062.672	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	84.346.340	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
- Khác	-	-
Cộng	856.409.012	-

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2023
- Chi phí cho nhân viên	4.254.237.944	3.798.076.271
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	544.957.933	379.869.918
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	335.344.516	272.872.381
- Chi phí dự phòng	-	(200.721.899)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.779.339.512	2.467.587.069
- Chi phí khác	1.449.934.145	1.840.653.265
Cộng	11.363.814.050	8.558.337.005

6. Thu nhập khác

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2023
- Thu từ bồi thường, bảo hiểm	-	-
- Thu nhập khác	104.283.174	-
Cộng	104.283.174	-

Handwritten signatures and initials.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
 BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 1 năm 2023</u>
- Thuế TNDN	2.227.987.388	2.242.554.527
- Thuế TNDN được miễn, giảm	1.113.993.694	1.681.915.896
- Điều chỉnh, bổ sung của năm trước	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.113.993.694	560.638.632
Tổng chi phí thuế TNDN	1.113.993.694	560.638.632

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 1 năm 2023</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.607.453.004	46.301.699.964
- Chi phí nhân công	44.729.172.490	24.578.679.338
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.170.522.503	10.035.802.922
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.492.946.688	140.670.218.341
- Chi phí khác	4.489.562.542	19.890.652.293
Cộng	220.489.657.227	241.477.052.858

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số dư với các bên liên quan

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 1 năm 2023</u>
Phải trả khác	18.507.484.206	18.507.484.206
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18.507.484.206	18.507.484.206
Phải thu khác	15.570.079.277	40.628.128.744
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	11.719.515.965	36.231.862.225
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	3.620.967.476	4.396.266.519
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	229.595.836	-

2. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty chia làm năm bộ phận kinh doanh với các hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh

Bộ phận kinh doanh	Hoạt động
Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và logistics	Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và các dịch vụ logistics có liên quan
Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ vận hành Nhà máy, cung cấp nhiên liệu và dịch vụ khác
Dịch vụ tàu lai dắt	Dịch vụ tàu lai dắt phục vụ vận hành Nhà máy Lọc hóa Dầu Nghi Sơn
Dịch vụ cơ khí	Thực hiện thi công xây lắp các công trình cơ khí trên bờ.
Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy

448
G1
HÀ
YTI
3C
HÓ.
TH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Khoản mục	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
Tài sản	534.944.637.602	76.761.290.757	248.628.381.200	123.081.669.885	29.863.008.427	1.013.278.987.871
Tài sản bộ phận	534.944.637.602	76.761.290.757	248.628.381.200	123.081.669.885	29.863.008.427	1.013.278.987.871
Lãi từ Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả	87.161.752.139	61.243.368.439	198.366.121.830	98.199.704.336	23.825.957.195	468.796.903.938
Nợ phải trả bộ phận	87.161.752.139	61.243.368.439	198.366.121.830	98.199.704.336	23.825.957.195	468.796.903.938

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Doanh thu	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài	67.053.784.374	48.036.341.112	88.389.725.676	24.633.217.142	7.563.909.712	235.676.978.016
DT thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	67.053.784.374	48.036.341.112	88.389.725.676	24.633.217.142	7.563.909.712	235.676.978.016
Lợi nhuận gộp bộ phận	16.576.771.748	1.359.850.522	(468.394.519)	4.397.532.840	314.731.521	22.180.492.113
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	8.208.730.360	706.581.197	-	2.284.967.332	163.535.161	11.363.814.050
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(353.708.114)	-	-	-	-	(353.708.114)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.368.041.389	653.269.325	(468.394.519)	2.112.565.508	151.196.360	10.816.678.063
Lợi nhuận từ hoạt động khác	43.439.174	-	-	-	-	43.439.174
Lợi nhuận trước thuế	8.057.772.449	653.269.325	(468.394.519)	2.112.565.508	151.196.360	10.506.409.123
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	854.364.949	69.266.093	(49.663.832)	223.995.147	16.031.338	1.113.993.694
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	(420.504.289)	-	-	-	-	(420.504.289)
Lợi nhuận trong năm	7.623.911.789	584.003.232	(418.730.687)	1.888.570.361	135.165.022	9.812.919.718

3. Thông tin so sánh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lũy kế đến cuối Quý I năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý I năm 2023
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	54,30	60,68
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	45,70	39,32
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	46,27	36,59
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	53,73	63,41
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,28	1,77
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,98	1,36
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	4,46	5,90
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	4,16	5,61
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,04	1,23
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	1,80	1,85

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 04 năm 2024



Lê Bá Tùng
Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc